

Biểu số 2. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Thị xã xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất		47.100,22				47.100,22	
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.632,21	88,39	40.425,51	54,40	39.962,40	84,84
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.672,79	3,55	1.496,53		1.496,53	3,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.371,23	7,16	3.265,66	-96,60	3.169,06	6,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.778,53	5,90	2.614,37	-184,64	2.429,73	5,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,33	6,29	3.336,64		3.336,64	7,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.306,77	64,35	28.993,74	-28,93	28.964,81	61,50
1.8	Đất làm muối	LMU	521,63	1,11	401,63	0,00	401,63	0,85
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,94	0,04	316,94	-152,94	164,00	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.913,46	10,43	6.510,15	463,12	6.973,27	14,81
	Trong đó:			0,00				0,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,03	0,20	129,14	0,00	129,14	0,27
2.2	Đất an ninh	CAN	5,19	0,01	19,90	0,00	19,90	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	567,00		567,00	1,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	150,50	0,00	150,50	0,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Thị xã xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,07	0,03	39,07	120,69	159,76	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	0,06	41,15		44,15	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.921,89	6,20	3.549,46	339,42	3.888,88	8,26
	Trong đó:			0,00		0,00		0,00
-	Đất giao thông	DGT	756,44	1,61	909,49	263,61	1.173,10	2,49
-	Đất thủy lợi	DTL	1.887,85	4,01	1.863,95	-14,83	1.849,12	3,93
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	0,00	10,42	12,88	23,30	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,07	0,01	10,07	2,93	13,00	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,76	0,14	81,42	1,49	82,91	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,43	0,01	7,30	9,20	16,50	0,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44,50	0,09	489,50	60,45	549,95	1,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00	0,66	0,00	0,66	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,00	0,20	0,00	0,20	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,78	0,01	20,78		20,78	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	77,55	0,16	78,00	0,00	78,00	0,17
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,98	0,15	71,98	1,70	73,68	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,00	1,63	0,10	1,73	0,00
-	Đất chợ	DCH	2,21	0,00	4,06	1,90	5,96	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00			0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Thị xã xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,00	6,31	0,00	6,31	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00	18,00	0,00	18,00	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,10	0,90	503,84	0,00	503,84	1,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	321,17	0,68	365,46	0,00	365,46	0,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,02	31,02		31,02	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,20	0,01	6,20	0,00	6,20	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,40	2,30	1.074,40		1074,40	2,28
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	8,00		8,00	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0,00	0,70	0,00	0,70	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	554,55	1,18	164,55		164,55	0,35
II	Khu chức năng ^(*)			0,00	32.197,00		21.782,98	46,25
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		0,00			0,00	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT		0,00	5.000,00		0,00	0,00
3	Đất đô thị	KDT		0,00	15.420,71		15.420,71	32,74
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN		0,00	7.377,00		0,00	0,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		0,00	3.336,64		3.336,64	7,08
6	Khu du lịch	KDL		0,00	307,00		303,79	0,64
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		0,00			0,00	0,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC		0,00	717,50		717,50	1,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Thị xã xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		0,00			365,46	0,78
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		0,00	39,00		159,76	0,34
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		0,00			459,02	0,97
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		0,00			503,84	1,07
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		0,00			516,26	1,10

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên; Cấp tỉnh chưa có phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp huyện

